

CHUYÊN ĐỀ 2: THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH

1. Cách sử dụng

- Diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ nhưng không xác định thời gian cụ thể.

Ví dụ: He has finished his homework.

- Diễn tả hành động lặp đi lặp lại nhiều lần trong quá khứ và có thể tiếp diễn trong hiện tại hoặc tương lai.

Ví dụ: I have listened to that song many times.

- Diễn tả hành động bắt đầu trong quá khứ và vẫn còn tiếp diễn ở hiện tại hoặc để lại kết quả ở hiện tại.

Ví dụ: She has lived in that house for 10 years.

2. Cấu trúc

(+) S+ have/ has+ VpII

(-) S+ haven't/ hasn't + VpII

(-) Have/ Has+ S+VpII?

3. Dấu hiệu nhận biết

- For+ khoảng thời gian (trong bao lâu): for two days, etc.

- Since+ mốc thời gian (kể từ khi): since 2001, since Monday, etc.

- Already và yet:

+ already (vừa mới): dùng trong câu khẳng định, đứng ngay sau "have/

has". +) yet (vẫn chưa): dùng trong câu phủ định, thường đứng cuối câu. VD:

I have already seen that movie.

She hasn't done her homework yet.

- so far, until now, up to now, up to present: cho tới nay.

- recently, lately: gần đây.

4. Cách thành lập VpII (V3)

Thông thường ta thêm -ed vào sau động từ đó. Với các động từ bất quy tắc thì ta tra cột Past Participle, xem phụ lục.

BÀI TẬP ÁP DỤNG CHUYÊN ĐỀ 2

Bài 1: Điền since hoặc for thích hợp vào chỗ trống.

1. It's been raining _____ lunchtime.

2. Sarah has lived in Paris _____ 1995

3. Paul has lived in London _____ ten years.

4. I'm tired of waiting. We've been sitting here _____ an hour.

5. Kevin has been looking for a job _____ he left school.

6. I haven't been to a party _____ ages.

7. I wonder where Joe is. I haven't seen him _____ last week.

8. Jane is away. She's been away _____ Friday.

9. The weather is dry. It hasn't rained _____ a few weeks.

Bài 2: Hoàn thành câu sử dụng thì hiện tại hoàn thành.

1. Loan _____ me an e-mail. (to send)
2. Linh and Ngoc _____ the museum. (to visit)
3. We _____ at the pet shop. (to be)
4. He _____ already _____ his rucksack. (to pack)
5. Tuan _____ an accident. (to have)
6. I _____ the shopping for my mother. (to do)
7. I _____ just _____ my room. (to clean)
8. Long _____ his room. (to paint)
9. Thu and Linh _____ to a concert. (to go)
10. My boyfriend _____ smoking. (to give up)

Bài 3: Sử dụng các từ gợi ý và thì hiện tại hoàn thành để hoàn thành các câu sau.

1. you / keep a pet for two years. _____
2. you / eat Taiwan food before? _____
3. it / rain for a long time? _____
4. who / we / forget to invite? _____
5. we / not / hear that poem yet. _____
6. she / not / forget her books. _____
7. He / steal all the chocolate. _____

8. I / explain it well?_____

9. who / she / meet recently?_____

10. how / we / finish already?_____

11. she / study Latin._____

12. I / know her for two months.

13. where / you / study English?_____

14. what countries / they / visit in Asia?_____

15. she / hurt her leg._____

16. He / leave his phone in a bus._____

17. I / not / lose my ticket._____

18. He / call his mother?_____

19. She / take a taxi?_____

20. He / go / to the library today._____

Bài 4: Chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành

1. The bill isn't right. They (make) _____ a mistake.
2. Don't you want to see this programme? It _____ (start).
3. I (turn) _____ the heating on. It'll soon get warm in here.
4. _____ they (pay) _____ money for your mother yet?
5. Someone (take) _____ my bicycle.
6. Wait for few minutes, please! I (finish) _____ my dinner.
7. _____ you ever (eat) _____ Sushi?
8. She (not/come) _____ here for a long time.
9. I (work) _____ here for three years.
10. _____ you ever _____ (be) in New York?
11. You (not/do) _____ your project yet, I suppose.
12. I (just/ see) _____ Andrew and he says he _____ already (do) _____ about half of the plan.
13. I _____ just (decide) _____ to start working next week.
14. He (be) _____ at his computer for seven hours.
15. She (not/have) _____ any fun a long time.